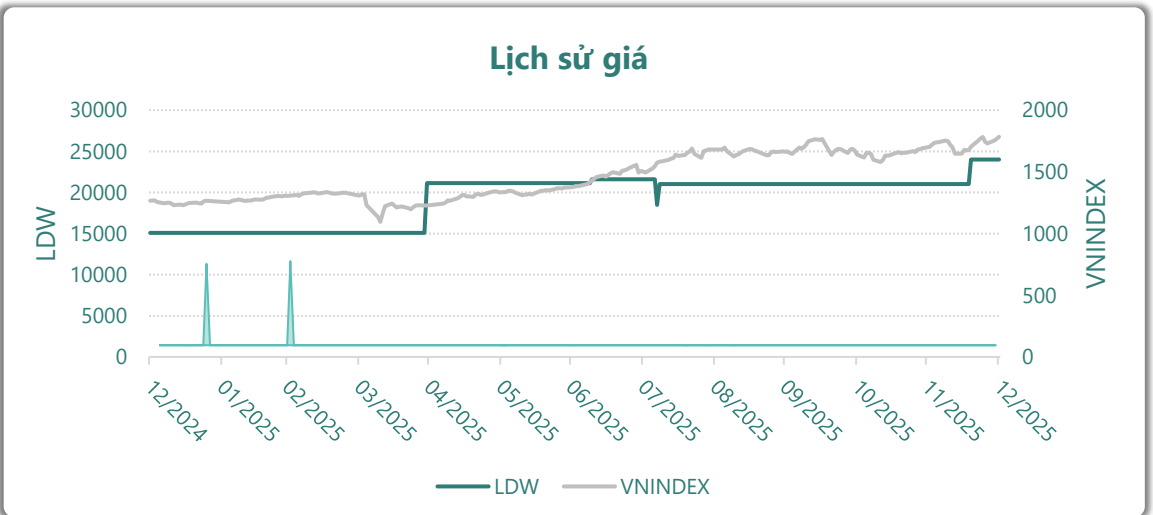
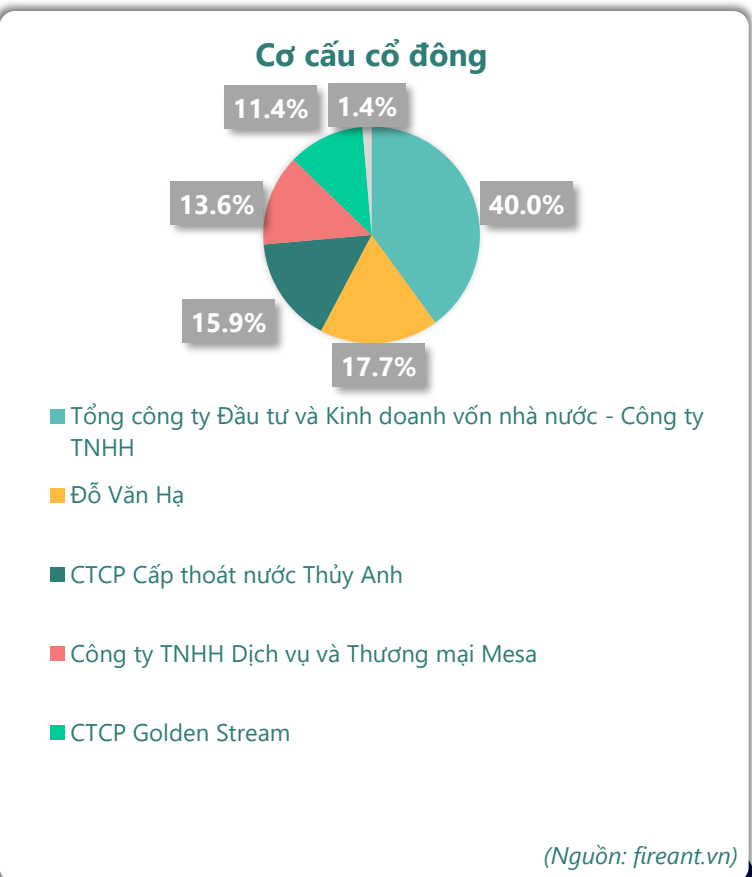
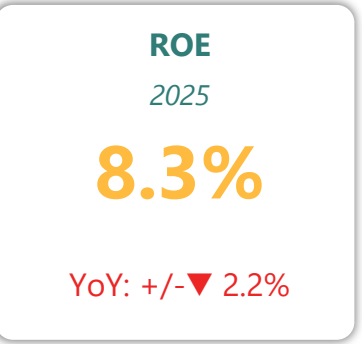
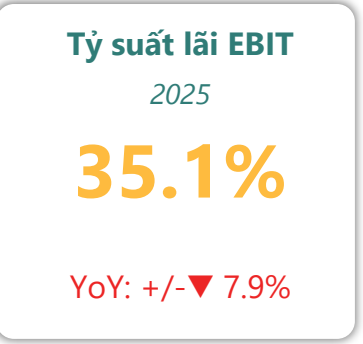
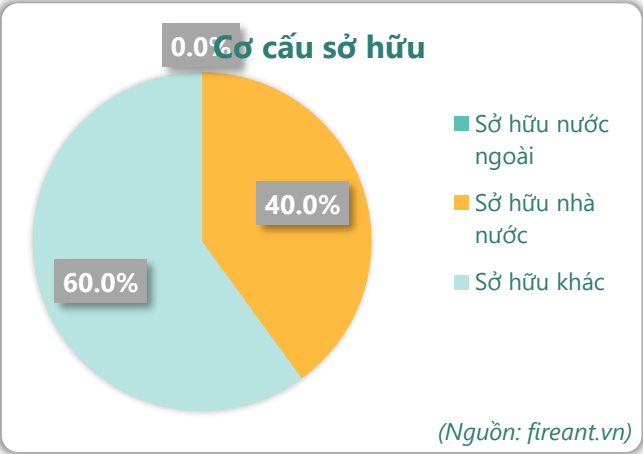


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

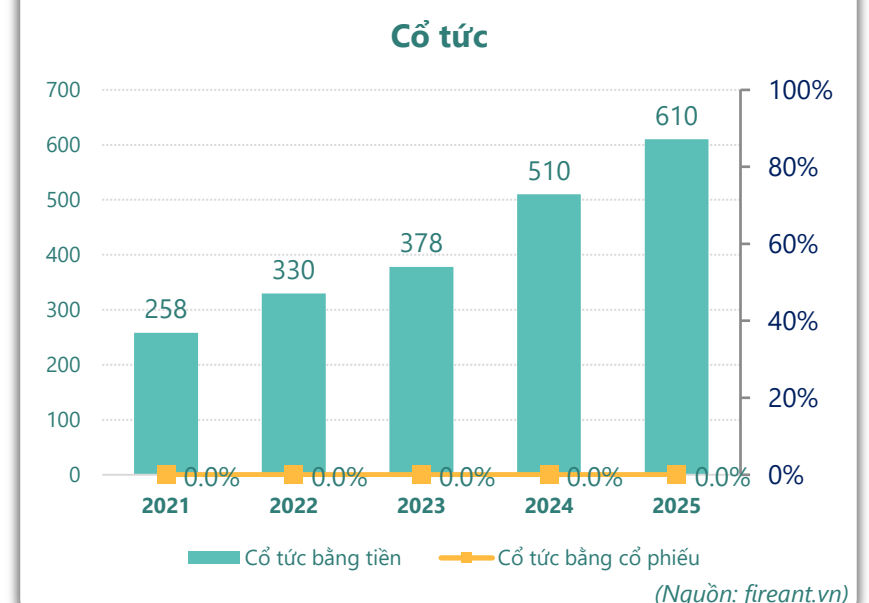
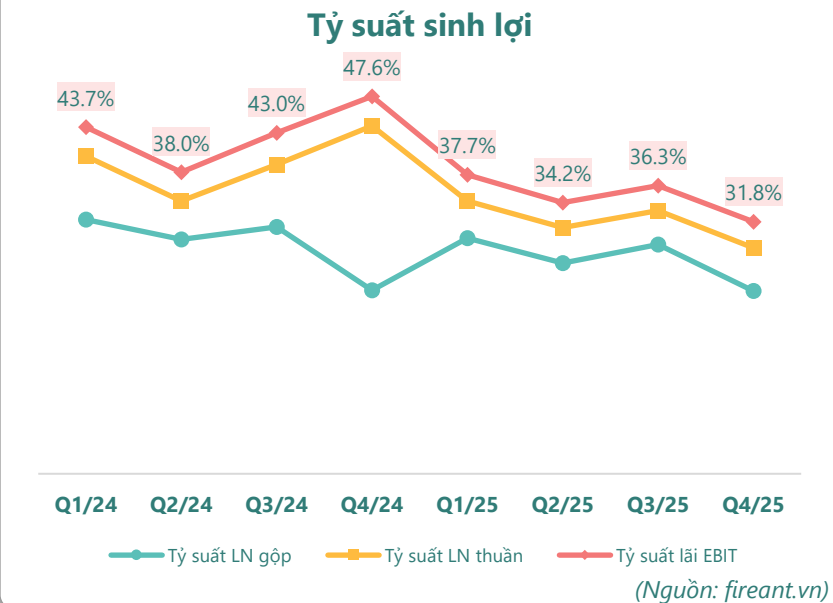
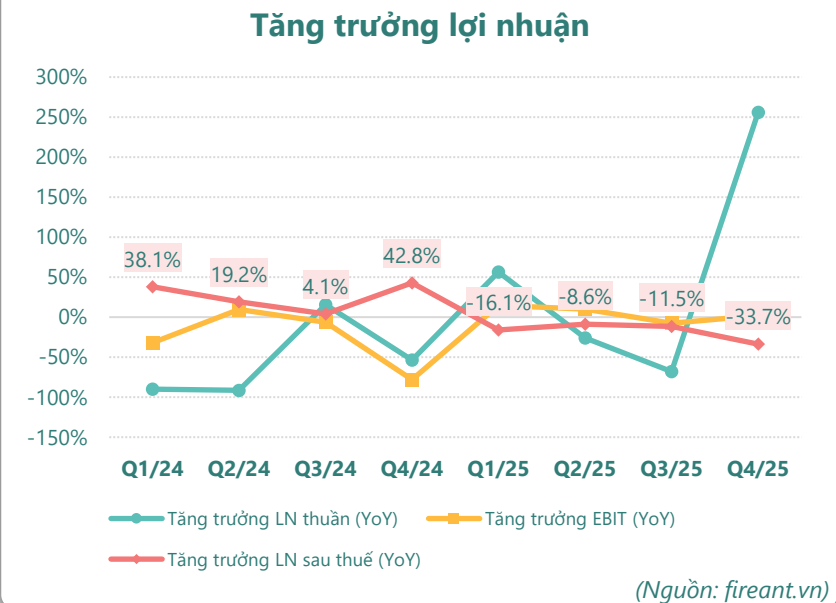
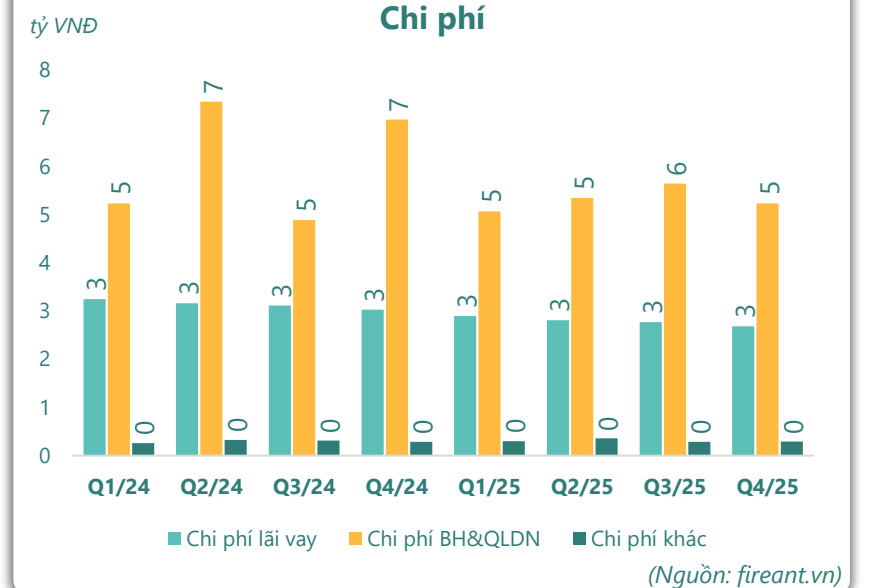
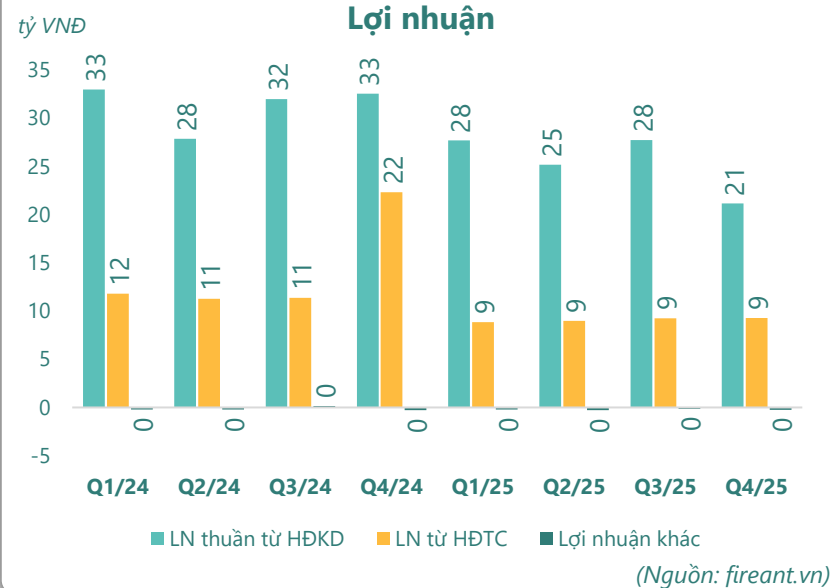
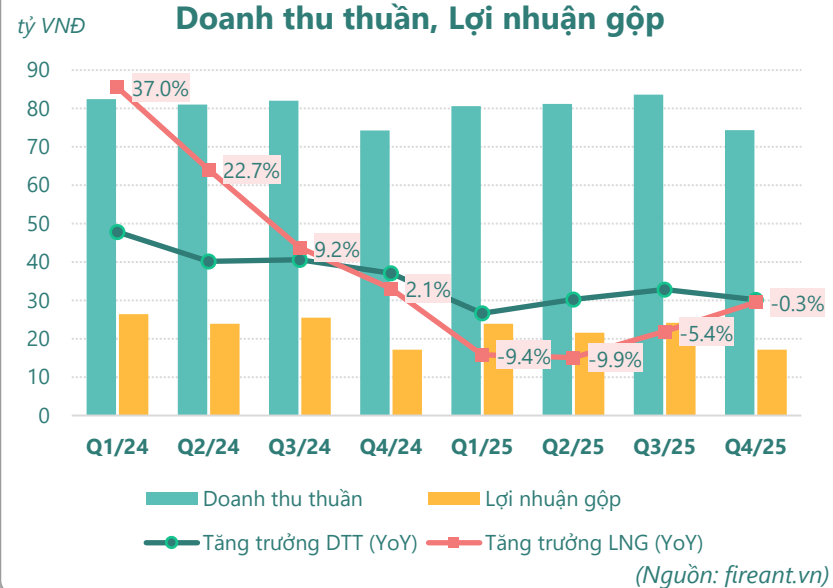
CTCP Cấp thoát nước Lâm Đồng

Ngày 31/12/2025	24,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.3%	14.3%	13.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,081 - 24,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,891
Số lượng CPLH (CP)	78,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	343,800
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.02
EPS	1,021
P/E	23.5



KẾT QUẢ KINH DOANH



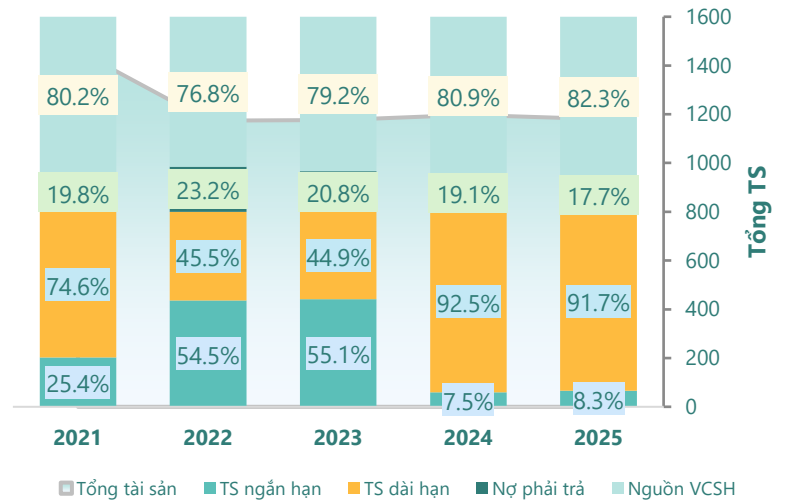


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

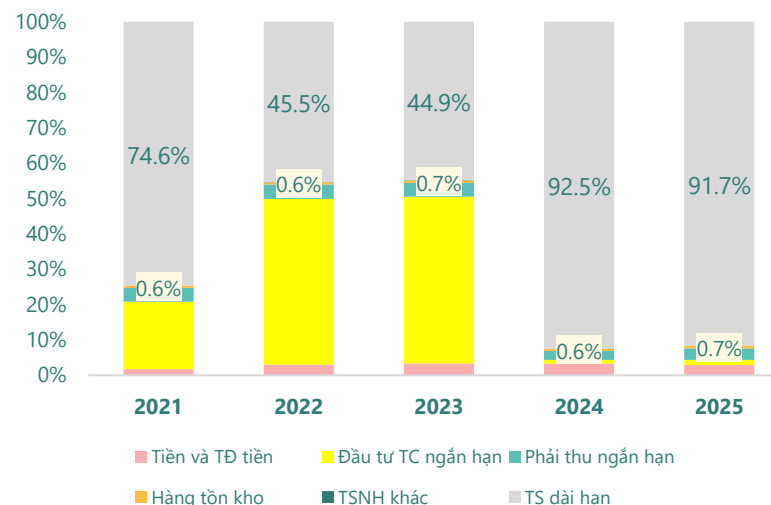
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

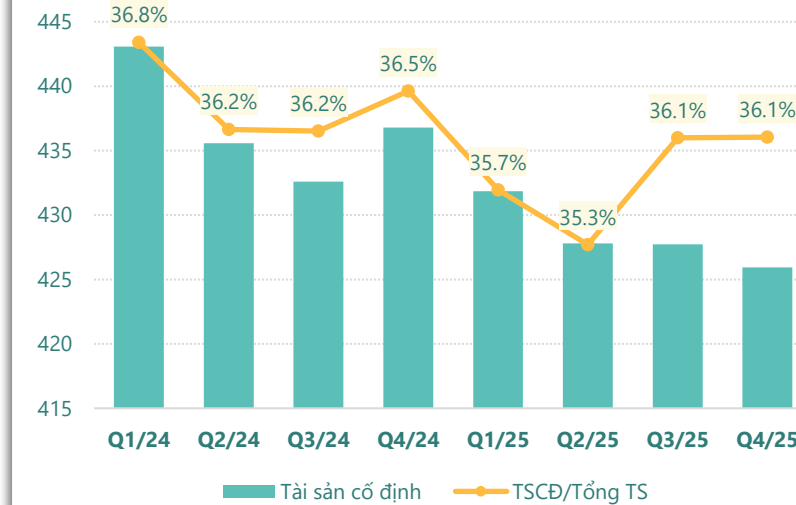
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

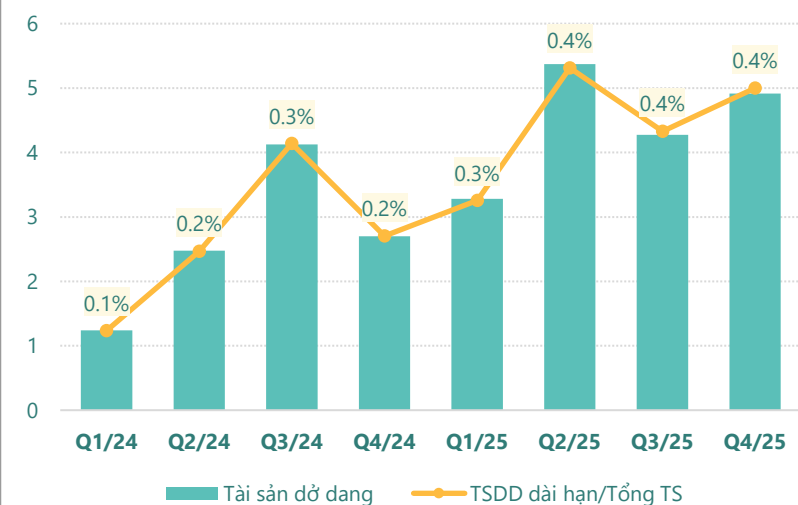
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

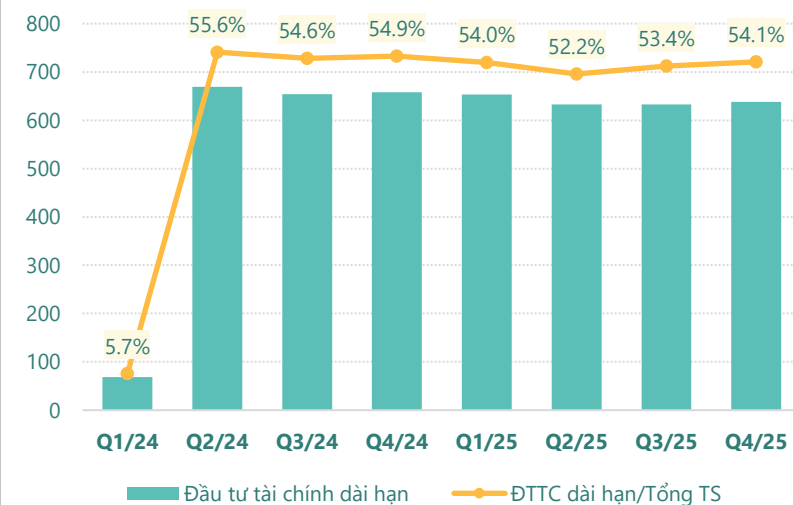
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

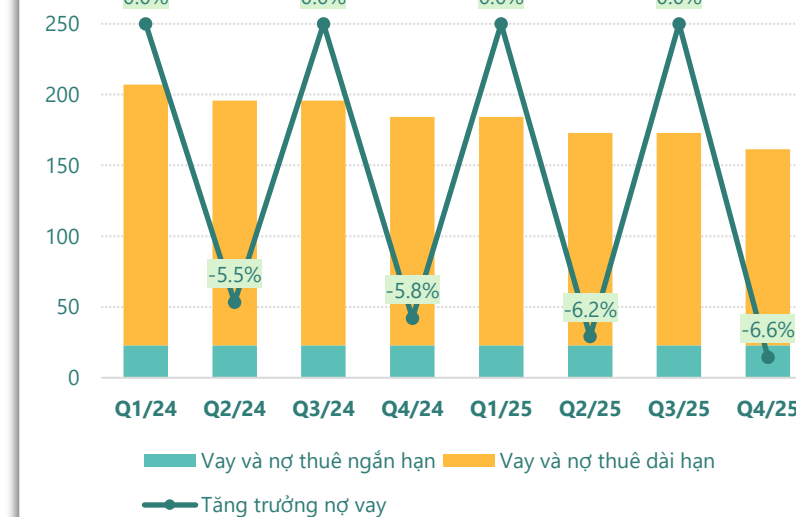
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

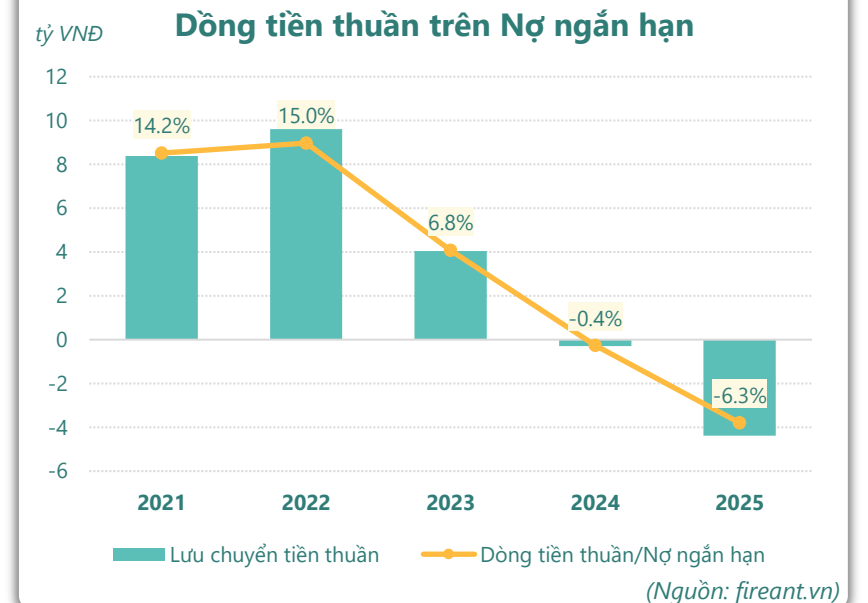
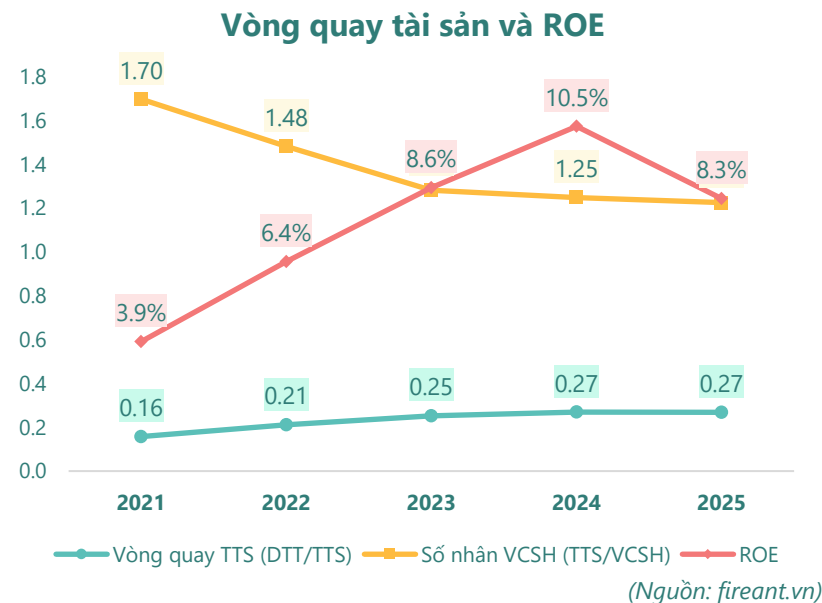
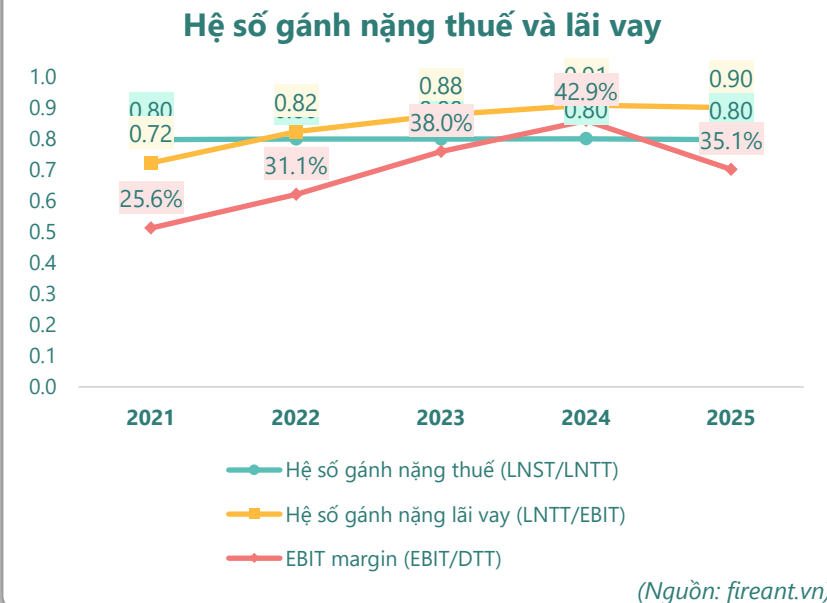
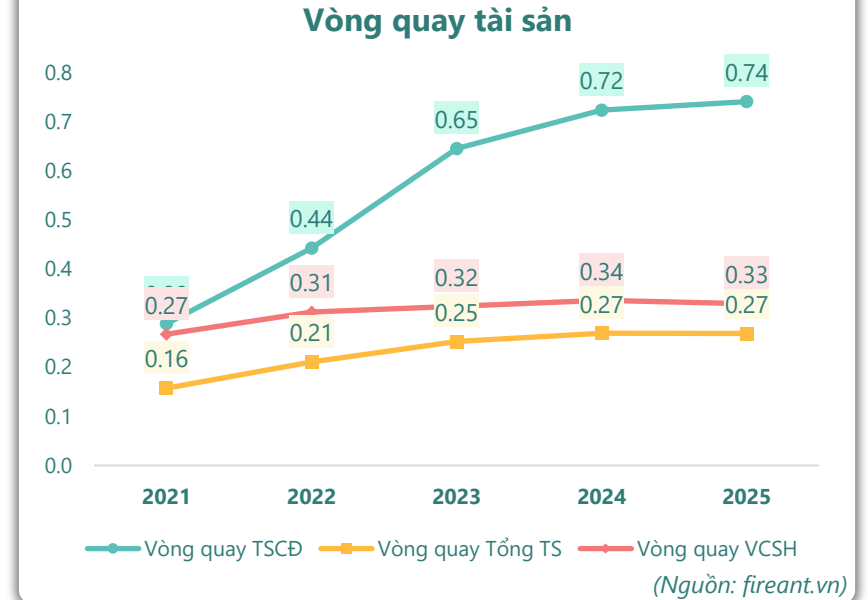
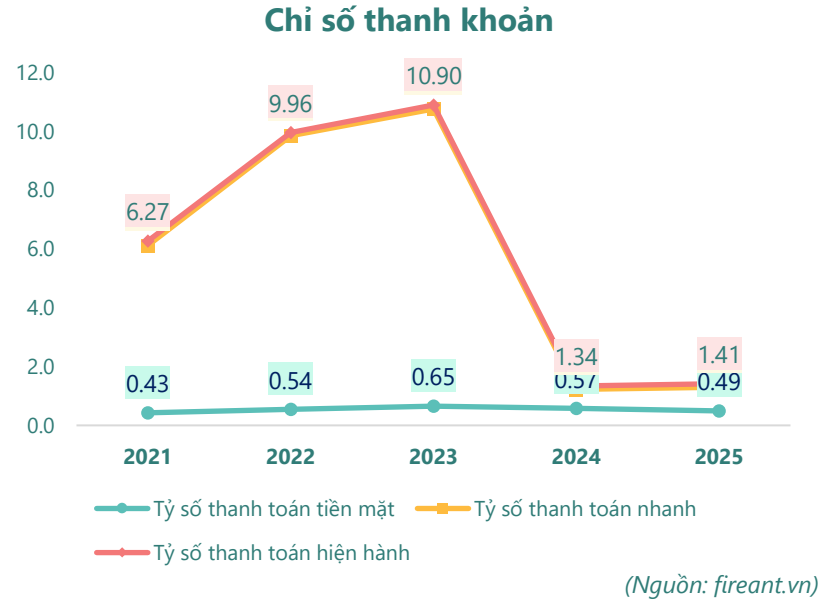
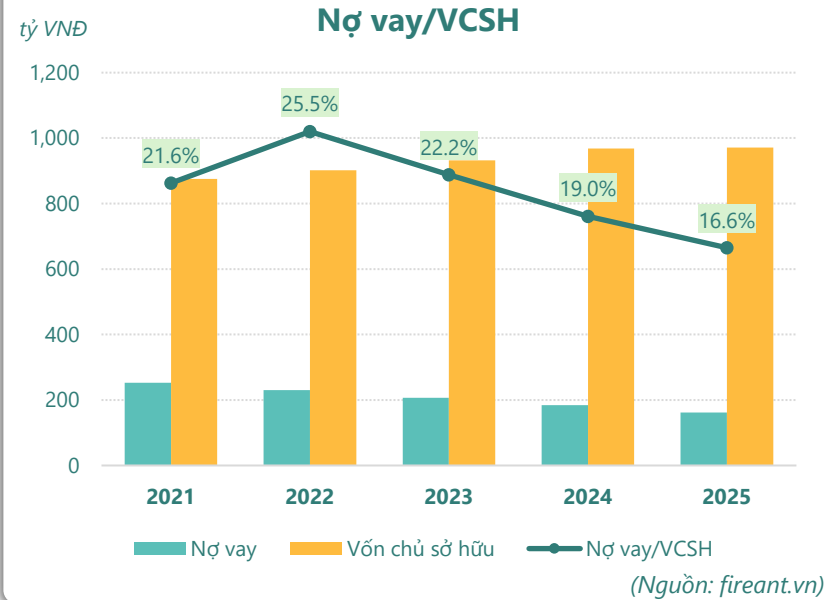
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	74.3	74.2	0.2%	320	320	0.0%
Giá vốn hàng bán	57.2	57.0	0.3%	233	228	2.1%
Lợi nhuận gộp	17.1	17.2	-0.5%	86.7	91.5	-5.2%
Doanh thu HĐTC	12.0	25.4	-52.9%	47.5	69.3	-31.5%
Chi phí TC	2.69	3.03	-11.4%	11.2	13.1	-15.1%
Chi phí lãi vay	2.69	3.03	-11.4%	11.2	12.6	-11.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.24	1.20	3.3%	5.32	4.20	26.7%
Chi phí QLDN	4.00	5.77	-30.8%	16.0	18.3	-12.5%
LN thuần từ HĐKD	21.2	32.5	-34.9%	102	125	-18.7%
Lợi nhuận khác	-0.24	-0.27	12.6%	-0.87	-0.54	-60.5%
LN trước thuế	20.9	32.3	-35.2%	101	125	-19.1%
Lợi nhuận sau thuế	16.7	26.1	-36.1%	80.5	99.7	-19.3%
LNST của CĐ cty mẹ	16.7	26.1	-36.1%	80.5	99.7	-19.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.7	10.8	3.47	23.2	21.8	-11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.46	-3.71	-3.86	31.0	-19.1	13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-40.2	-11.4	0	-11.4	-40.1	-11.4
Tiền đầu kỳ	56.0	42.9	38.6	38.2	80.9	43.5
Lưu chuyển tiền thuần	-13.0	-4.34	-0.39	42.7	-37.4	-9.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	42.9	38.6	38.2	80.9	43.5	34.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,180	1,198	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	97.9	89.9	8.9%
Tiền và tương đương tiền	34.2	38.6	-11.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.2	13.8	24.3%
Phải thu ngắn hạn	38.6	29.8	29.4%
Hàng tồn kho	7.87	7.64	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	1,082	1,108	-2.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	426	437	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.92	2.58	90.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	638	653	-2.3%
Tài sản dài hạn khác	13.1	15.3	-14.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	208	229	-9.0%
Nợ ngắn hạn	69.3	67.1	3.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.8	22.8	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.8	12.6	-5.9%
Nợ dài hạn	139	162	-14.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	139	161	-14.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	971	969	0.3%
Vốn chủ sở hữu	971	969	0.3%
Vốn điều lệ	788	788	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

